

XÁC ĐỊNH QUỸ ĐẤT NGẬP NƯỚC VÙNG ĐÔNG BẮC HUYỆN HÓC MÔN, TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ OANH^{*}, PHAN LIÊU^{**}, TRƯƠNG VĂN TUẤN^{***}

TÓM TẮT

Vùng Đông Bắc huyện Hóc Môn là một vùng đất ngập nước nội địa, nằm ven trung tâm TP Hồ Chí Minh. Trong bối cảnh đô thị hóa xảy ra mạnh mẽ, cần phải nghiên cứu chi tiết địa lý đất ngập nước của vùng, xác định cơ sở khoa học để quy hoạch sử dụng nhằm phát triển kinh tế, đồng thời bảo tồn và gìn giữ được các giá trị sinh thái học của tài nguyên đất ngập nước cho hiện nay và cho tương lai. Chúng tôi đã tiến hành điều tra khảo sát theo 2 mùa (mùa khô trong tháng 3 và mùa mưa trong tháng 9, năm 2016); tiến hành phân loại đất ngập nước, xây dựng bản đồ đất ngập nước ở tỉ lệ lớn 1:10.000 và xác định quỹ đất ngập nước cho vùng nghiên cứu.

Từ khóa: vùng Đông Bắc Hóc Môn, đất ngập nước, quỹ đất ngập nước.

ABSTRACT

Establishing Wetland pool in the Northeast area of Hoc Mon district, Ho Chi Minh City

The Northeast area of Hoc Mon district is an inland wetland site, located near to Ho Chi Minh City center. Presently, the urbanization develops quickly, so it is necessary to study in details the geography of wetlands of the studied area, determining the scientific basis for planning of use in order to develop the economy, as well as conserve and maintain the ecological values of wetland resources at present and for the future. This surveying investigation were conducted in dry season (March, 2016) and in rainy season (September, 2016), results of which are for wetland classification and wetland mapping at a large scale of 1:10.000, and finally identifying wetland pool of the studied area.

Keywords: The Northeast area of Hoc Mon district, wetland, wetland pool.

1. Đặt vấn đề

Vùng Đông Bắc huyện Hóc Môn (ĐBHM) là một điểm đất ngập nước (a wetland site) nằm ở ngoại thành TPHCM. Đất ngập nước (ĐNN) vùng ĐBHM được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau, ngoại trừ một phần diện tích bị bỏ hoang. ĐNN có những đặc điểm riêng, vừa có thể làm nông nghiệp vừa có thể phát triển theo nhiều hướng sử dụng khác như: xây dựng hồ chứa nước, xây dựng các mô hình kinh tế nông nghiệp hiện đại hoặc du lịch sinh thái...

^{*} Học viên Cao học, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: nguyenoanhtxt@gmail.com

^{**} GS TSKH, Viện Địa lý Sinh thái và Môi trường

^{***} TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

Đất đai vùng ĐBHM đã được quy hoạch trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 của huyện Hóc Môn [5]. Tuy nhiên, những định hướng cụ thể cho vùng ĐNN của huyện thì chưa được làm rõ. Vì vậy, cần có những nghiên cứu riêng biệt nhằm sử dụng ĐNN để phát triển kinh tế hợp lý, đồng thời có những biện pháp bảo tồn những giá trị sinh thái của vùng này [2]. Nghiên cứu của chúng tôi nhằm phát hiện những đặc điểm cơ bản của tài nguyên ĐNN, phân loại và xây dựng bản đồ ĐNN ở tỉ lệ lớn, xác định quỹ ĐNN để làm cơ sở cho định hướng phát triển kinh tế ĐNN trong mối quan hệ tổng hòa giữa kinh tế - xã hội và môi trường.

2. Nội dung và phương pháp

2.1. Nội dung

Nghiên cứu làm rõ những nội dung sau:

- Phân loại và mô tả các đơn vị ĐNN vùng ĐBHM;
- Thành lập bản đồ ĐNN và xác định quỹ ĐNN vùng ĐBHM.

2.2. Phương pháp

Những phương pháp sử dụng trong nghiên cứu:

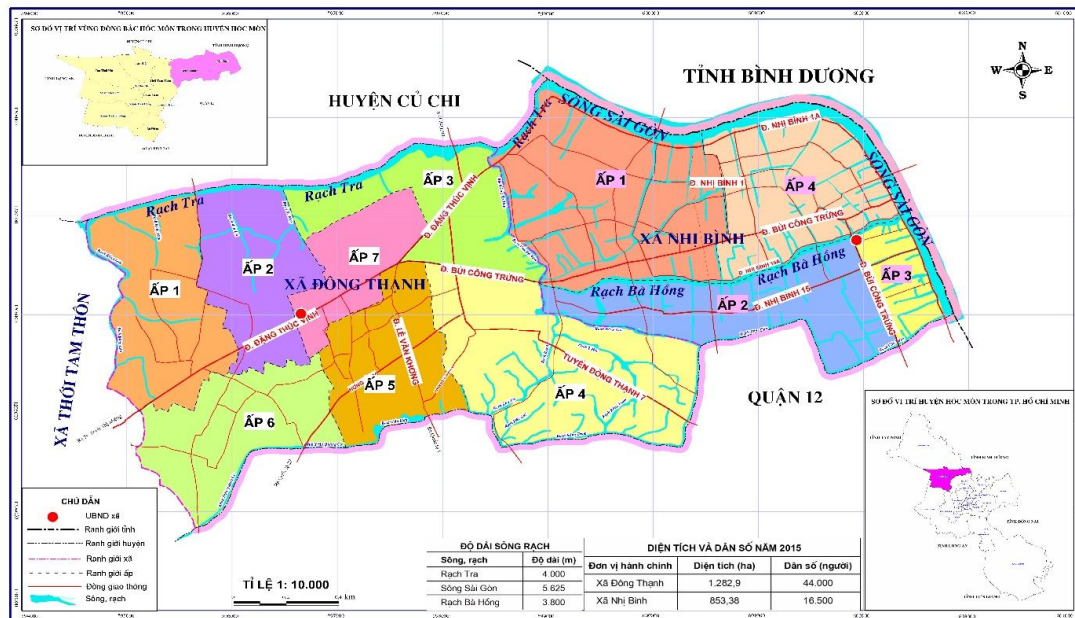
- *Tài liệu*: Thu thập, xử lý các tài liệu liên quan hình thành ĐNN.
- *Bản đồ*: Đã sử dụng các bản đồ địa hình, bản đồ đất và bản đồ hiện trạng sử dụng đất mới nhất (2013) ở tỉ lệ 1:10.000 của lãnh thổ nghiên cứu trích ra từ bản đồ của huyện Hóc Môn, dùng phần mềm MapInfo kết hợp phần mềm ArcGIS để thành lập bản đồ hành chính, bản đồ ĐNN (hệ tọa độ VN-2000, tỉ lệ 1:10.000). Sau đó, tính quỹ ĐNN của vùng nghiên cứu.
 - *Các mẫu đất dưới ĐNN* (wetland soils): Được phân tích lí hóa theo các phương pháp được thừa nhận rộng rãi (Arinushkina, 1970).
 - *Khảo sát thực địa*: Được tiến hành theo 2 kì, mùa khô (3/2016) và mùa mưa (9/2016) [1].

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khái quát vùng Đông Bắc Hóc Môn

Vùng ĐBHM có diện tích 2136,28 ha, bao gồm 2 xã Nhị Bình và Đông Thạnh với tổng số 11 ấp. Năm 2014, vùng có quy mô dân số 60.500 người với mật độ dân số là 2832 người/km² [5]. Vùng ĐBHM phía Bắc giáp huyện Củ Chi (TPHCM) và tỉnh Bình Dương, phía Nam giáp Quận 12 (TPHCM), phía Đông giáp tỉnh Bình Dương và phía Tây giáp xã Thới Tam Thôn (huyện Hóc Môn). Giới hạn lãnh thổ bởi 4 điểm cực:

Điểm cực Bắc có tọa độ X:599000 và Y:1208500; Điểm cực Nam có tọa độ X:595600 và Y:1203800; Điểm cực Đông có tọa độ X:602900 và Y:1206000; Điểm cực Tây có tọa độ X:594600 và Y:1206900.



Hình 1. Bản đồ hành chính vùng ĐBHM

Vùng ĐBHM có mạng lưới sông kênh rạch dày đặc, trong đó có 3 sông, rạch lớn chảy qua lãnh thổ vùng là sông Sài Gòn (5625 m), rạch Tra (4000 m) và rạch Bà Hồng (3800 m) tạo nên một điểm ĐNN đặc trưng được bao bọc bởi một vòng cung sông rạch.

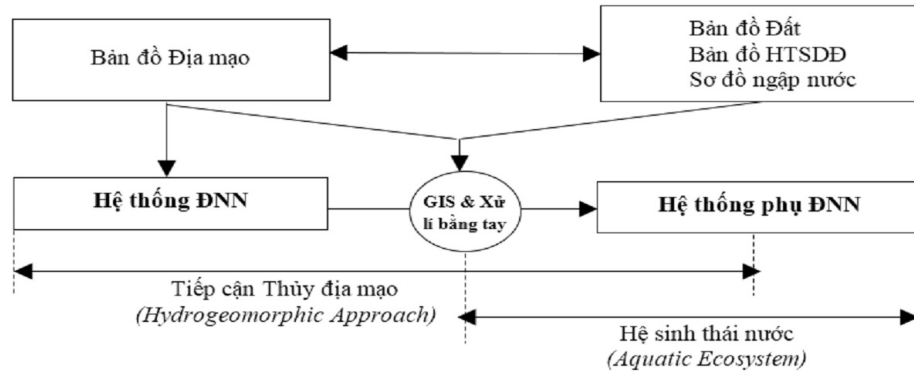
Vùng ĐBHM có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với bức xạ mặt trời rất cao $130 \text{ Kcalo/cm}^2/\text{năm}$, nhiệt độ trung bình trong năm là $26,6^\circ\text{C}$. Lượng mưa lớn, trung bình 2000 mm/năm , có 2 mùa rõ rệt là mùa mưa từ tháng 5-10 và mùa khô từ tháng 11-4 năm sau, lượng mưa tập trung 90% trong mùa mưa. Lượng bốc hơi khá lớn 1300 mm/năm [3,6]. Đá mẹ và mẫu chất vùng ĐBHM gồm 2 loại: 1-Phù sa cổ (*Old alluvium*), tuổi Pleistoxen muộn, tạo nên các đất xám; và 2-Phù sa mới (*Recent alluvium*) tuổi Holocene. Trầm tích Holocene được chia ra: Trầm tích đầm lầy biển (Q_{iv}^{1-2}), thường chứa S, tạo nên đất phèn; và trầm tích sông biển (amQ_{iv}^{2-3}), tạo nên các đất phù sa. Đất (*Taxonomic soils*) ở vùng ĐBHM có các đất [3]: Đất xám (*Acrisol*) trên gò phù sa cổ, đất phù sa (*Fluvisols*), đất phèn (*Thionic Fluvisols*). Cây trồng ở vùng ĐBHM chủ yếu là lúa, rau, sen, sún, củ sũa, cây ăn trái và một số cây bụi thấp chịu nước.

ĐNN vùng ĐBHM đóng vai trò quan trọng trong sản xuất và đời sống người dân đồng thời có nhiều giá trị sinh thái trong cảnh quan và môi trường. [2,5]

3.2. Phân loại và xây dựng bản đồ đất ngập nước vùng Đông Bắc Hồ Chí Minh

Để tiến hành phân loại ĐNN vùng ĐBHM, đã nghiên cứu xây dựng bản đồ địa mạo và vẽ sơ đồ ngập nước, đặc điểm chế độ ngập nước, xem xét hiện trạng sử dụng

đất và tính chất đất dưới ĐNN, thông qua khảo sát thực địa và khoan vẽ bản đồ địa mạo rồi thành lập bản đồ ĐNN trên cơ sở bản đồ địa hình (*Topomap*) của vùng nghiên cứu (trích từ bản đồ huyện Hóc Môn ở cùng tỉ lệ 1:10.000).



Hình 2. Sơ đồ phương pháp luận thành lập bản đồ ĐNN vùng ĐBHM

Áp dụng hệ thống phân loại ĐNN của Phan Liêu và Nguyễn Văn (2006) [4], ĐNN vùng ĐBHM có thể chia thành 2 cấp phân vị: **1-Hệ thống (Systems)** và **2-Hệ thống phụ (Sub-Systems)**. Do diện tích của vùng khảo sát là khoảng 2000 ha nên việc kiểm kê ĐNN được chọn ở tỉ lệ lớn 1:10.000 như đã nói ở trên và các đơn vị phân loại ĐNN chỉ dừng lại ở 2 bậc phân vị là hệ thống và hệ thống phụ (các bậc thấp hơn: Lóp, lóp phụ, loại, biến loại không thể hiện ở đây).

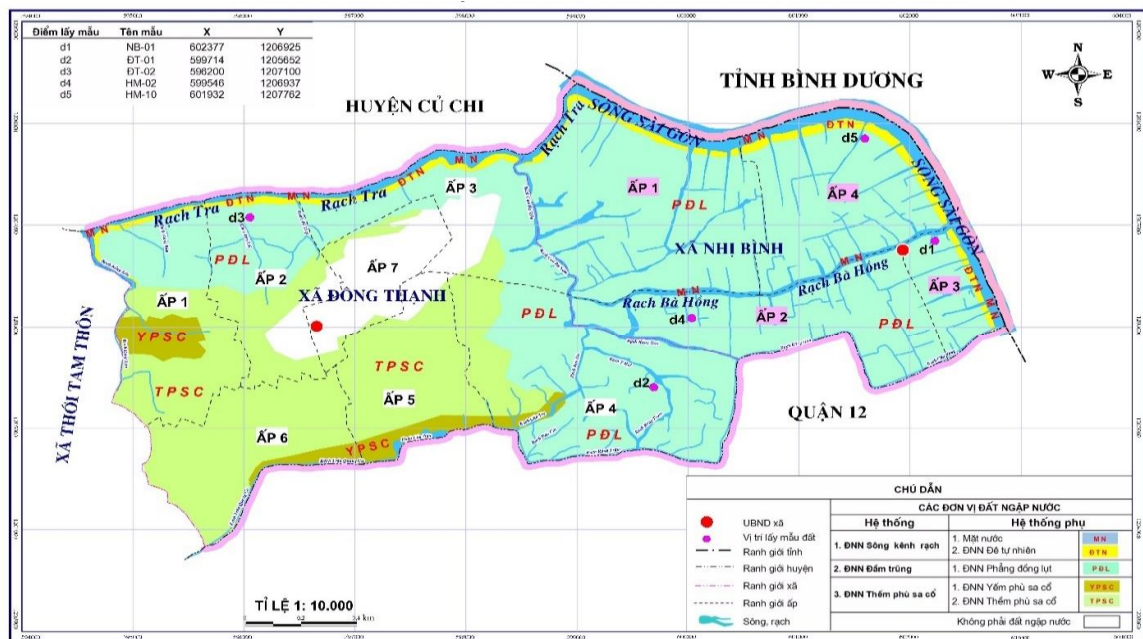
1-Hệ thống: Các vùng địa mạo (*Geomorphic Settings*) xác định vị trí của ĐNN trong cảnh quan. Vùng địa mạo quyết định sự liên hệ với nước (từ sông, suối, kênh rạch, nước ngầm...), xác lập các đặc điểm thủy văn tổng quát, tạo nên các hệ thống ĐNN. Ranh các vùng địa mạo trên bản đồ địa mạo về căn bản sẽ là ranh phân biệt các hệ thống ĐNN. Một hệ thống ĐNN bao gồm một hay nhiều hệ thống phụ ĐNN.

2-Hệ thống phụ: Cơ sở để xác định các hệ thống phụ là sự phân biệt các đơn vị thủy địa mạo (*Hydrogeomorphic Units*), ở đó đất đai hiện diện trên bề mặt của địa hình khác nhau có các chế độ nước (chủ yếu là thời gian ngập nước) không giống nhau. Thời gian ngập nước (không tính đến độ sâu ngập, miễn là có nước trên bề mặt) được chia ra: *ngập thường xuyên* (trên 9 tháng trong năm), *ngập không thường xuyên* (6-9 tháng), *ngập ngắn* (3 tháng) và không ngập đối với đất không phải ĐNN. Ranh các đơn vị thủy địa mạo ĐBHM căn cứ vào thời gian ngập được xác định trên không gian vùng địa mạo sẽ là ranh phân biệt các hệ thống phụ ĐNN. Trên lãnh thổ vùng ĐBHM đã xác định 3 hệ thống ĐNN bao gồm 5 hệ thống phụ ĐNN như dưới đây (Bảng 1):

Bảng 1. Bảng phân loại Đất ngập nước vùng ĐBHM
 Theo hệ thống phân loại của Phan Liâu và Nguyễn Văn Đệ, 2006)[4]

HỆ THỐNG (Systems)	HỆ THỐNG PHỤ (Sub- Systems)			
	Tên tiếng Việt	Kí hiệu	Tên tiếng Anh	Kí hiệu
1. ĐNN Sông kênh rạch (Riverine-R)	1. Mặt nước	MN	Open water	RW
	2. ĐNN Đê tự nhiên	ĐTN	Leeves	RL
2. ĐNN Đầm trũng (Palustrine-P)	1. ĐNN Phẳng đồng lựt	PĐL	Floodplain flats	PF
3. ĐNN Thêm phù sa cổ (Terraces of Old alluvium-T)	1. ĐNN Yếm phù sa cổ	YPSC	Fringes	TF'
	2. ĐNN Thêm phù sa cổ	TPSC	Terraces	TT

(Người lập bảng: Nguyễn Thị Oanh, 2016)



(Người thành lập: Nguyễn Thị Oanh và ctv, 2016)

Hình 3. Bản đồ đất ngập nước vùng ĐBHM

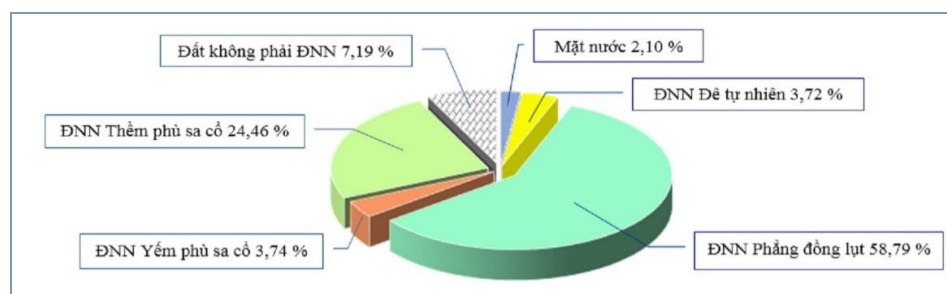
3.3. Quỹ đất ngập nước vùng Đông Bắc Học Môn

Từ bản đồ ĐNN, dùng công cụ MapInfo tính toán diện tích các đơn vị ĐNN trên bản đồ đó và có được bảng thống kê quỹ ĐNN tương ứng (Bảng 2). Tổng diện tích ĐNN của vùng ĐBHM là 1982,62 ha chiếm 92,81 % tổng diện tích tự nhiên; còn lại 153,66 ha chiếm 7,19 % là đất không phải ĐNN (Non-wetlands).

Bảng 2. Quỹ Đất ngập nước vùng ĐBHM

Đơn vị ĐNN		Diện tích (ha)	Tỉ lệ so với tổng diện tích tự nhiên (%)	Tỉ lệ so với tổng diện tích ĐNN (%)
Hệ thống	Hệ thống phụ			
1. ĐNN Sông kênh rạch	1. Mặt nước	44,80	2,10	2,26
	2. ĐNN Đê tự nhiên	79,38	3,72	4,00
2. ĐNN Đầm trũng	1. ĐNN Phẳng đồng lự	1.256,04	58,79	63,35
3. ĐNN Thềm phù sa cổ	1. ĐNN Yếm phù sa cổ	80,00	3,74	4,03
	2. ĐNN Thềm phù sa cổ	522,70	24,46	26,36
Tổng diện tích ĐNN		1.982,62	92,81	100,00
Diện tích các đất không phải ĐNN		153,66	7,19	
Tổng diện tích tự nhiên		2.136,28	100,00	

(Người lập bảng: Nguyễn Thị Oanh, 2016)

**Hình 4. Cấu trúc quỹ Đất ngập nước vùng ĐBHM**

Dưới đây là mô tả lần lượt các đơn vị ĐNN ở các hệ thống phụ:

Mặt nước (MN): Chế độ ngập thường xuyên, là bề mặt các dòng chảy của sông Sài Gòn, rạch Tra và rạch Bà Hồng. Vì sông Sài Gòn và rạch Tra nằm trùng ranh giới hành chính nên ranh của mặt nước được tính từ đường phân chia năm dọc chính giữa dòng chảy. Tổng diện tích mặt nước là 44,80 ha (xã Nhị Bình 35,80 ha, xã Đông Thạnh 8,95 ha), chiếm 2,10 % diện tích tự nhiên cả vùng. Ba dòng chảy hợp thành vòng cung sông nước hình chữ U, dồi dào nước, cảnh quan ven bờ khá đẹp và tương đối hoang sơ, có tiềm năng cho nuôi trồng thủy sản, xây dựng các công viên cảnh quan ven bờ, các vườn sinh thái quy mô trung bình và nhỏ hay phục vụ du lịch.

ĐNN Đê tự nhiên (ĐTN): Ngập không thường xuyên hoặc ngập ngắn, là một dải đất hẹp, nằm dọc sông Sài Gòn và rạch Tra, có độ cao 1,5-3,0 m. Đất ở đây là đất phù sa, ít chua, khá nhiều sét và độ phì cao. ĐNN Đê tự nhiên có diện tích 79,38 ha (xã Nhị Bình 40,37 ha, xã Đông Thạnh 39,01 ha), chiếm 3,72 % tổng diện tích tự nhiên và 4,0 % tổng diện tích ĐNN của vùng. Hướng sử dụng phù hợp để trồng những loại cây ăn trái lâu năm hay trồng những dải cây xanh trên nền đất cao ven sông.

Bảng 3. Phân bố các đơn vị Đất ngập nước theo xã vùng ĐBHM

Đơn vị ĐNN		Xã Đông Thạnh			Xã Nhị Bình		
Hệ thống	Hệ thống phụ	Diện tích (ha)	Tỉ lệ so với tổng diện tích xã (%)	Tỉ lệ so với tổng diện tích vùng (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ so với tổng diện tích xã (%)	Tỉ lệ so với tổng diện tích vùng (%)
1. ĐNN Sông kênh rạch	1. ĐNN Mặt nước	8,95	0,70	0,42	35,80	4,10	1,68
	2. ĐNN Đê tự nhiên	39,01	3,04	1,82	40,37	4,72	1,90
2. ĐNN Đầm trũng	3. ĐNN Phẳng đồng lụt	478,81	37,32	22,41	777,23	91,07	36,38
3. ĐNN Thềm phù sa cổ	4. ĐNN Yếm phù sa cổ	80,00	6,23	3,74	0,00	0,00	0,00
	5. ĐNN Thềm phù sa cổ	522,70	40,74	24,46	0,00	0,00	0,00
Đất không phải ĐNN		153,66	11,97	7,19	0,00	0,00	0,00
Tổng		1282,90	100,00	100,00	853,38	100,00	100,00

(Người xác lập: Nguyễn Thị Oanh, 2016)

ĐNN Phẳng đồng lụt (PDL): Ngập thường xuyên hoặc ngập không thường xuyên, là dải đất rộng, cao từ 0,2-0,5 m với diện tích 1256,04 ha chiếm 58,79 % tổng diện tích vùng. Về mùa mưa, Phẳng đồng lụt bị ngập với lớp nước 0,5-1,0 m. Mùa khô, có nơi nước rút đi, nước chỉ có trên bề mặt ruộng và bị bờ ruộng giữ lại. Trên bề mặt rộng lớn của Phẳng đồng lụt thỉnh thoảng xuất hiện những địa hình trũng thấp, tạo thành một số ao, vũng nhỏ (khoảng 50-100 m²). Các ao, vũng này không thể xuất hiện trên bản đồ vì diện tích quá nhỏ, thường được sử dụng làm ao nuôi thủy sản, trồng sen súng hoặc bỏ hoang.

Đất dưới ĐNN Phẳng đồng lụt chủ yếu là đất phù sa trên nền phèn (P/s) và đất phèn tiềm tàng sâu (Sp2). Các nhóm đất này có tỉ lệ hạt sét ưu thế trung bình đạt trên 40 %, tỉ lệ đạm (nitơ) tương đối cao trung bình trên 0,3 % nhưng độ pH_{H2O} có trị số từ chua đến rất chua tăng theo độ sâu của tầng đất (Bảng 4). ĐNN Phẳng đồng lụt phân bố chủ yếu ở xã Nhị Bình (chiếm 91,07 % diện tích xã), rìa phía Bắc và toàn bộ ấp 4 của xã Đông Thạnh (chiếm 37,32 % diện tích xã). Đây là đơn vị ĐNN quan trọng hàng đầu trong sản xuất nông nghiệp bởi những đặc điểm và tính chất đất liên quan chặt chẽ đến chế độ ngập nước thường xuyên hoặc không thường xuyên của nó. Khi canh tác nông nghiệp cần lên líp rửa phèn hoặc đắp bờ giữ nước ếm phèn. Sử dụng ĐNN Phẳng đồng lụt có thể có nhiều định hướng như xây dựng trang trại sinh thái (*Biofarms*), cơ sở du lịch miệt vườn, trồng lúa (1-2 vụ) hoặc các cây hàng năm khác như rau, đậu, cỏ chăn nuôi.

ĐNN Yếm phù sa cổ (YPSC): Ngập không thường xuyên hoặc ngập ngắn, có dạng địa hình như cánh quạt (*fans*) thoải thoải, nằm chuyển tiếp giữa địa hình cao và

phẳng đồng lạt thấp, có độ cao chỉ từ 0,5-0,8 m. Đất dưới ĐNN ở đây chủ yếu là đất xám trên nền phèn (Xs), loại đất này có chất lượng trung bình. ĐNN Yếm phù sa cổ diện tích 80 ha (gồm các dải đất nhỏ nằm ở rìa phía Nam và phía Tây xã Đông Thạnh), chiếm 3,72% diện tích tự nhiên của vùng, thích hợp trồng các cây hàng năm, rau màu.

Bảng 4. Tính chất đất dưới ĐNN tiêu biểu của vùng ĐBHM

Mẫu đất ¹	Tầng đất (cm)	Thành phần cơ giới			Tính chất hóa học								
		Cát	Thịt	Sét	pH		OM (%)	Tổng số %			Cation trao đổi (me/100g)		Al ³⁺ (mg/100g)
					H ₂ O	KCl		N	P ₂ O ₅	K ₂ O	Ca ²⁺	Mg ²⁺	
d1 ² NB-01	Đất phù sa trên nền phèn (P/s) - Protothionic Fluvisol (FLum.tit), Ấp 3, xã Nhị Bình												
	0-5	15,22	39,56	45,22	5,10	4,70	3,542	0,335	0,037	0,887	5,77	3,56	3,75
	5-25	17,45	36,21	46,34	5,25	4,75	3,420	0,370	0,045	0,776	4,76	1,15	4,22
	25-55	14,22	39,63	46,15	5,45	4,80	2,550	0,235	0,025	0,554	3,77	0,87	5,22
	55-100	12,47	41,31	46,22	6,30	5,45	2,447	0,195	0,016	0,124	2,88	0,75	8,77
100-140	10,75	42,00	47,25	6,30	5,60	7,445	0,556	0,054	0,675	2,95	0,65	16,54	
d2 ² ĐT-01	Đất phèn tiềm tàng sâu (Sp2) - Endo Protothionic Fluvisol (FLt.pen), Ấp 4, xã Đông Thạnh												
	0-20	23,15	34,70	42,15	5,20	4,70	3,220	0,297	0,024	0,776	4,76	2,23	4,75
	20-50	25,44	34,34	40,22	5,40	4,80	3,125	0,235	0,020	0,654	3,98	1,75	4,75
	50-80	23,45	34,99	41,56	5,50	4,80	2,445	0,198	0,014	0,555	2,79	1,98	5,63
80-140	16,22	37,14	46,64	6,30	5,75	6,779	0,558	0,049	0,786	2,95	0,87	18,22	
d3 ² ĐT-02	Đất phù sa trên nền phèn (P/s) - Protothionic Fluvisol (FLum.tit), Ấp 2, xã Đông Thạnh												
	0-10	22,25	39,51	38,24	5,35	4,75	4,220	0,320	0,024	0,567	4,75	3,35	2,44
	10-40	20,17	39,58	40,25	5,55	4,90	3,775	0,332	0,038	0,768	3,56	2,95	3,45
	40-70	21,57	37,18	41,25	6,10	5,55	3,556	0,312	0,035	0,567	3,43	2,57	3,78
70-140	22,85	32,48	44,67	6,50	5,90	6,665	0,554	0,055	0,776	2,21	1,22	17,66	
d4 ³ HM-02	Đất phèn tiềm tàng sâu (Sp2) - Endo Protothionic Fluvisol (FLt.pen), Ấp 2, xã Nhị Bình												
	0-20	12,29	41,66	46,05	3,48	3,25	13,28 6	0,378	0,037	0,687	2,81	0,77	54,45
20-90	12,89	43,28	43,83	2,93	2,77	13,03 3	0,350	0,041	0,705	2,43	0,89	66,15	

Mẫu đất: Vị trí tọa độ lấy mẫu và tên mẫu đất dưới ĐNN được thể hiện trên bản đồ ĐNN (Hình 2).

[Nguồn: Nguyễn Thị Oanh (2016); Võ Mạnh Khang (2016), Phòng phân tích, Phân viện QH&TKNN Miền Nam]

ĐNN Thềm phù sa cổ (TPSC): Ngập không thường xuyên hoặc ngập ngắn, có dạng địa hình thềm hơi lượn sóng, cao từ 0,8-1,0 m. Đất dưới ĐNN Thềm phù sa cổ là đất xám trên phù sa cổ (X) và đất xám loang lổ đỏ vàng (Xf), đất xám gley (Xg) có diện tích không đáng kể. Nhóm đất xám này có lượng mùn thấp, tỉ lệ cát cao, có tính bờ rời. Đây là đơn vị ĐNN có diện tích lớn thứ 2 của vùng với 522,7 ha (dải đất giới hạn bởi nửa phía Nam các ấp 1,2,3 với nửa phía Bắc các ấp 3,4,6 thuộc xã Đông Thạnh), chiếm 24,46 % diện tích tự nhiên. Hướng sử dụng cho loại đất này là phát triển khu dân cư, khu công nghiệp hoặc trồng cây ăn trái.

Đất không phải ĐNN: Không ngập nước, ở đây là đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp), nằm bao phủ ấp 7 và phần rìa của ấp này (thuộc xã Đông Thạnh) với 153,66 ha chiếm 7,19 % diện tích vùng. Việc sử dụng và quản lí chưa thích hợp khu vực này làm bãi rác Đông Thạnh đã gây ô nhiễm đất tại chỗ nghiêm trọng và lan tỏa nguồn ô nhiễm qua các dòng chảy, làm ảnh hưởng sức khỏe người dân và chất lượng ĐNN xung quanh khu vực. Cần phải có những biện pháp xử lí rác thải và khắc phục ô nhiễm môi trường ở bãi rác này.

4. Kết luận

1. Đã điều tra khảo sát, kiểm kê ĐNN vùng ĐBHM ở tỉ lệ lớn và thành lập bảng phân loại ĐNN gồm 3 Hệ thống: ĐNN Sông kênh rạch, ĐNN Đầm trũng và ĐNN Thềm phù sa cổ. Trong 3 Hệ thống đó có 5 Hệ thống phụ: Mặt nước, ĐNN Đê tự nhiên, ĐNN Bằng đồng lụt, ĐNN Yếm phù sa cổ và ĐNN Thềm phù sa cổ.

2. Đã xây dựng bản đồ ĐNN vùng ĐBHM, tỉ lệ 1:10.000.

3. Trên cơ sở phân loại và từ bản đồ, đã xác định được quỹ ĐNN của vùng ĐBHM. Trong quỹ ĐNN, ĐNN Bằng đồng lụt có diện tích lớn nhất 1256,04 chiếm 58,79 % tổng diện tích tự nhiên vùng, có vị trí quan trọng và có thể định hướng sử dụng đa dạng. ĐNN Thềm phù sa cổ có diện tích 522,7 ha, đứng thứ hai, chiếm 24,46 % diện tích tự nhiên của vùng; và các ĐNN khác có diện tích nhỏ (từ 44-80 ha) cũng có thể sử dụng phù hợp với định hướng sử dụng ĐNN để phát triển kinh tế trên cơ sở bảo tồn tài nguyên ĐNN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thái Bạt và nkc (2015), *Sổ tay điều tra, phân loại, lập bản đồ đất và đánh giá đất đai*, Hội khoa học Đất Việt Nam, Nxb Nông nghiệp, 296 trang.
2. Lê Diên Dực, Hoàng Văn Thắng (2012), *Đất ngập nước – Các nguyên lí và sử dụng bền vững*, Nxb Nông nghiệp, Tập 1:336 trang, Tập 2:444 trang.
3. Phan Liêu (1992), *Đất Đông Nam Bộ*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 150 trang.

4. Phan Liêu (2006), *Quan điểm và cách tiếp cận xây dựng hệ thống phân loại đất ngập nước Việt Nam*, Báo cáo Hội thảo Quốc gia: “Phân loại đất ngập nước và xây dựng nguyên tắc, nội dung bảo tồn và sử dụng khôn ngoan đất ngập nước”, MRC-EP, Hà Nội, tr. 65-82.
5. Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện Hóc Môn (2015), *Báo cáo công tác quản lý đất đai trên địa bàn Huyện Hóc Môn 2010-2015*, 35 trang.
6. Võ Mạnh Khang (2016), *Đề xuất định hướng sử dụng tài nguyên đất Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ Quản lý Đất đai, Trường Đại học Nông Lâm TP HCM, 123 trang.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 18-6-2016; ngày phản biện đánh giá: 04-8-2016;
ngày chấp nhận đăng: 16-12-2016)